

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14/01/2022

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Phạm Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/- Bà Bùi Thị Phụng

2/- Bà Hồ Thị Thanh Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1342/2020/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5539/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 6339/2021/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Lê Thị H– sinh năm: 1983

Thường trú: 27/2/19 đường A, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: 120/21 đường H, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (có đơn xin vắng mặt)

2/ Bị đơn: Ông Phạm Thế N – sinh năm: 1977

Thường trú: 27/2/19 đường A, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại Tòa bà Lê Thị H là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Phạm Thế N tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có tổ chức hỏi cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T huyện T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi lập gia đình ông bà sống tự lập, theo bà cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một năm đầu sau đó thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau trong tình cảm và kinh tế từ đó dẫn đến bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Kể từ tháng 9/2020 bà bỏ ra đi nơi khác sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, thời gian ly thân ông N có tạo điều kiện hàn gắn đoàn tụ nhưng bà không đồng ý. Tại Tòa bà xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được khả năng đoàn tụ sẽ không mang lại hạnh phúc, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Thế N.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Phạm Ngọc S – sinh ngày 19/4/2006. Hiện nay con chung đang sống cùng với ông N, sau khi ly hôn bà đồng ý giao ông Phạm Thế N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà sẽ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng). Thực hiện cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên Tòa bà H có đơn xin được vắng mặt tham gia tố tụng, tại đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng ngày 02/12/2021 bà H yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Thế N.

Về con chung: Bà H đồng ý giao ông Phạm Thế N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, con chung tên Phạm Ngọc S – sinh ngày 19/4/2006, bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng). Thực hiện cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có.

Ông Phạm Thế N là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để đến Tòa giải quyết vụ kiện nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông N.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, về tuân theo pháp luật: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức và thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, về thụ lý vụ án, ra thông báo thụ lý vụ án, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại

phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục của pháp luật quy định. Tuy nhiên về thời hạn giải quyết vụ án có vi phạm cần rút kinh nghiệm. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Bà Lê Thị H và ông Phạm Thế N tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có hỏi cưới và có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 143 ngày 18/11/2005 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp là cơ sở xác định hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông N có hộ khẩu thường trú tại phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, bà H là một bên đương sự, có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, theo quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Lê Thị H và ông Phạm Thế N tự nguyện kết hôn vào năm 2005, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được một năm đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính theo lời trình bày của bà H là do vợ chồng không tin tưởng nhau trong tình cảm và kinh tế nên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đôi bên thường xuyên xảy ra cãi vã, dẫn đến cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Kể từ tháng 9 năm 2020 bà H bỏ ra đi nơi khác sinh sống, đôi bên ly thân từ đó cho đến nay, thời gian ly thân ông N có tạo điều kiện để đoàn tụ gia đình nhưng bà H không đồng ý. Căn cứ vào kết quả xác minh của Công an phường Tam Phú, thành phố Thủ Đức có nội dung: “Ông Phạm Thế N - 1977 có thường trú tại số 27/2/19 đường A, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện có cư trú tại địa chỉ trên”. Ông N đã được Tòa án triệu tập đến Tòa, để giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật, nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do, điều này chứng tỏ ông N không quan tâm đến việc yêu cầu xin ly hôn của bà H, từ đó cho thấy thực tế tình trạng hôn nhân của đôi bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, khả năng đoàn tụ không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, xét hiện tại đôi bên đã sống ly thân, việc bà H có đơn yêu cầu được ly hôn với ông N là có căn cứ, phù hợp với Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Sau khi ly hôn bà H đồng ý giao ông Phạm Thế N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phạm Ngọc S – sinh ngày 19/4/2006, bà sẽ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng). Thực hiện cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xét việc nuôi con là thể hiện trách nhiệm của cha mẹ đối với con chung, tuy nhiên để bảo vệ quyền và lợi ích mọi mặt của người con, Hội đồng xét xử xét thấy nên giao con chung cho ông N, trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, theo yêu cầu của bà H và nguyện vọng của người con chung là hợp lý và phù hợp với điều kiện thực tế vì hiện nay con chung đang do ông N trực tiếp nuôi dưỡng, khi có điều kiện bà H có thể đến thăm nom chăm sóc, dạy dỗ và giáo dục con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, về mức cấp dưỡng nuôi con chung bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng). Thực hiện cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với điều kiện hiện nay và không trái với quy định của pháp luật theo Điều 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà H về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này nên Hội đồng xét xử không xét. Ông N có quyền khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn trong vụ án khác nếu có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, và 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0058463 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh, bà Lê Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và phải nộp tiếp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273; Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

a-/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị H và ông Phạm Thế N.

b-/ Về con chung: Giao ông Phạm Thế N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phạm Ngọc S – sinh ngày 19/4/2006. Bà Lê Thị H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đ (Hai triệu đồng). Thực hiện kể từ tháng 01/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi tròn.

Kể từ khi ông Phạm Thế N có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền cấp dưỡng, nếu bà Lê Thị H chưa thi hành, thì hàng tháng bà H còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết, có thể thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

c-/ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

d-/ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2-/ Về án phí: Bà Lê Thị H phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0058463 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh, bà Lê Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và phải nộp tiếp số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng).

3-/ Quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xét xử công khai đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014”;

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Đức;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Hai bên đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Thị Thu